

PHỤ LỤC
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA SỞ NỘI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ NỘI VỤ
(Kèm theo Quyết định: /QĐ-SNV ngày /4/2025 của Giám đốc Sở Nội vụ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

[illegible]

[illegible]

TT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo từng đơn vị sử dụng					Chi tiết theo từng đơn vị sử dụng				Chi tiết theo từng đơn vị sử dụng					Chi tiết theo từng đơn vị sử dụng			
			Văn phòng Sở Nội vụ	Ban Thi đua - Khen thưởng	Ban Tôn giáo	Trung tâm Điều dưỡng NCC	Trung tâm Lưu trữ - Lịch sử	Phòng LĐ -TB&XH thị xã Đức Phổ	Phòng LĐ -TB&XH huyện Mộ Đức	Phòng LĐ -TB&XH huyện Tư Nghĩa	Phòng LĐ -TB&XH huyện Nghĩa Hành	Phòng LĐ -TB&XH huyện Sơn Tịnh	Phòng LĐ -TB&XH huyện Bình Sơn	Phòng LĐ -TB&XH huyện Sơn Hà	Phòng LĐ -TB&XH huyện Trà Bồng	Phòng LĐ -TB&XH Tp Quảng Ngãi	Phòng LĐ -TB&XH huyện Minh Long	Phòng LĐ -TB&XH huyện Sơn Tây	Phòng LĐ-TB &XH, Y tế huyện Lý Sơn	Phòng LĐ -TB&XH huyện Ba Tơ
A	B	C	1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	13. Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính theo Thông tư 153/2013/TT-BTC ngày 31/10/2013 quy định về thủ tục thu, nộp tiền phạt, biên lai thu tiền phạt và kinh phí từ ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính.	104,000	104,000																	
	14. Kinh phí phục vụ công tác thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 21/7/2021	22,000	22,000																	
	15. Kinh phí khen thưởng	15,000,000		15,000,000																
	16. Kinh phí tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Quảng Ngãi lần thứ VIII (2025-2030) và Kinh phí đưa đoàn đại biểu của tỉnh đi dự Đại hội Thi đua yêu nước lần thứ XI	1,530,000		1,530,000																
	1. Kp theo QĐ 913/QĐ-UBND	124,000			124,000															
II	Kinh phí sự nghiệp	125,803,000	28,765,500	-		2,779,000	#####	14,487,780	11,555,180	#####	#####	#####	#####	4,842,000	2,195,500	14,781,540	839,620	#####	308,500	3,794,360
1	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	106,902,000	11,928,500	-		2,779,000	-	14,487,780	11,555,180	#####	#####	#####	#####	4,842,000	2,195,500	14,781,540	839,620	#####	308,500	3,794,360
1.1	Sự nghiệp người có công	104,706,000	9,732,500	-		2,779,000	-	14,487,780	11,555,180	#####	#####	#####	#####	4,842,000	2,195,500	14,781,540	839,620	#####	308,500	3,794,360
	Chương 424 Loại 370 khoản 371																			
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2,584,000	-	-		2,584,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng)	2,139,000				2,139,000														
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	445,000				445,000														
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	102,122,000	9,732,500	-	-	195,000	-	14,487,780	11,555,180	#####	#####	#####	#####	4,842,000	2,195,500	14,781,540	839,620	#####	308,500	3,794,360
	1. Thăm hỏi, động viên gia đình chính sách người có công dịp Lễ ngày 27/7 và dịp Tết cổ truyền và cán bộ hưu trí, mất sức lao động dịp Tết cổ truyền trên địa bàn tỉnh	77,998,000	70,500	-		-	-	12,108,900	10,346,300	#####	#####	#####	#####	3,322,800	1,610,500	13,410,500	766,500	733,000	144,700	3,371,000
	2. Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng TNXP	1,186,000	-	-		-	-	38,880	38,880	38,880	12,960	84,240	408,240	162,000	-	201,040	25,920	32,400	-	142,560

[illegible]

[illegible]

[illegible]